



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Cảng An Giang

|                    |           |         |         |
|--------------------|-----------|---------|---------|
| Ngày<br>31/03/2025 | 8,400 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng   | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 0%        | 6.3%    | 7.7%    |

|                   |
|-------------------|
| DT thuần<br>Q1/25 |
| 8.27              |
| tỷ VNĐ            |
| QoQ: ▼0.81  -8.9% |
| YoY: ▼0.87  -9.5% |

|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>Q1/25  |
| -1.72              |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▼0.64  -59.0% |
| YoY: ▼0.12  -7.3%  |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q1/25 |
| -1.72                |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▼1.37  -391%    |
| YoY: ▼0.13  -8.0%    |

|                           |
|---------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>Q1/25 |
| -20.8%                    |
| YoY: +/-▼ 15.5%           |

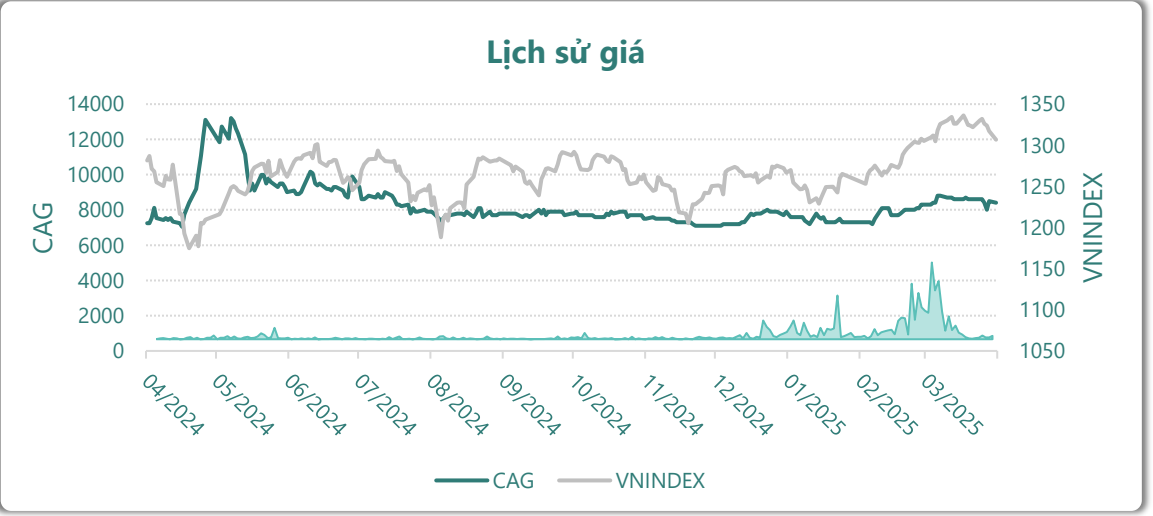
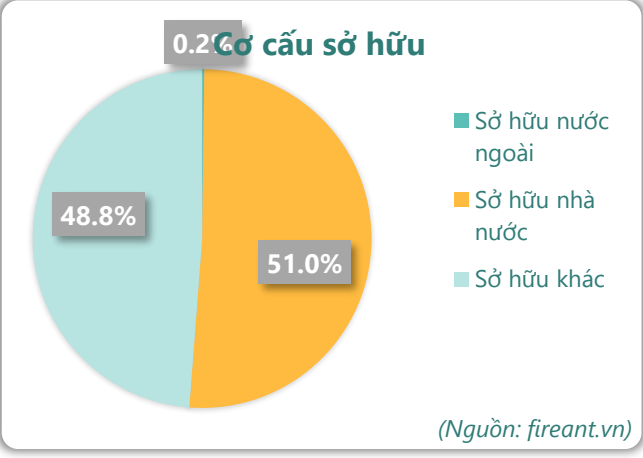
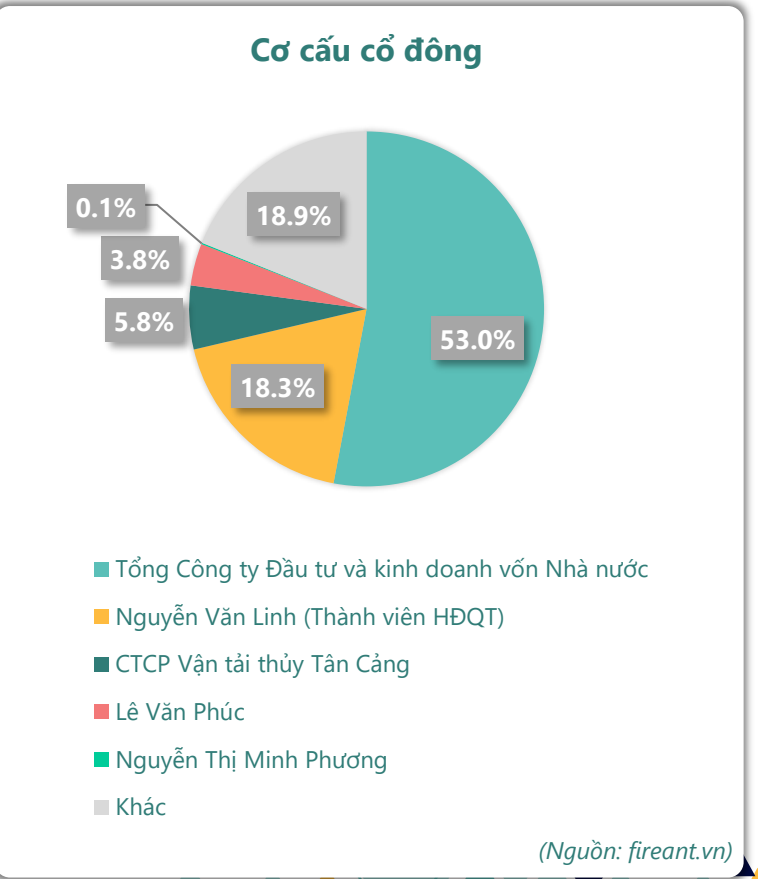
|                    |
|--------------------|
| ROE (TTM)<br>Q1/25 |
| -0.5%              |
| YoY: +/-▼ 0.1%     |

|                       |                |
|-----------------------|----------------|
| Sàn giao dịch         | HNX            |
| Khoảng giá 52 tuần    | 7,045 - 13,210 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 116            |
| Số lượng CPLH (CP)    | 13,800,000     |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 3,935          |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.2%           |
| Beta                  | 0.24           |
| EPS                   | -57            |
| P/E                   | -147.1         |

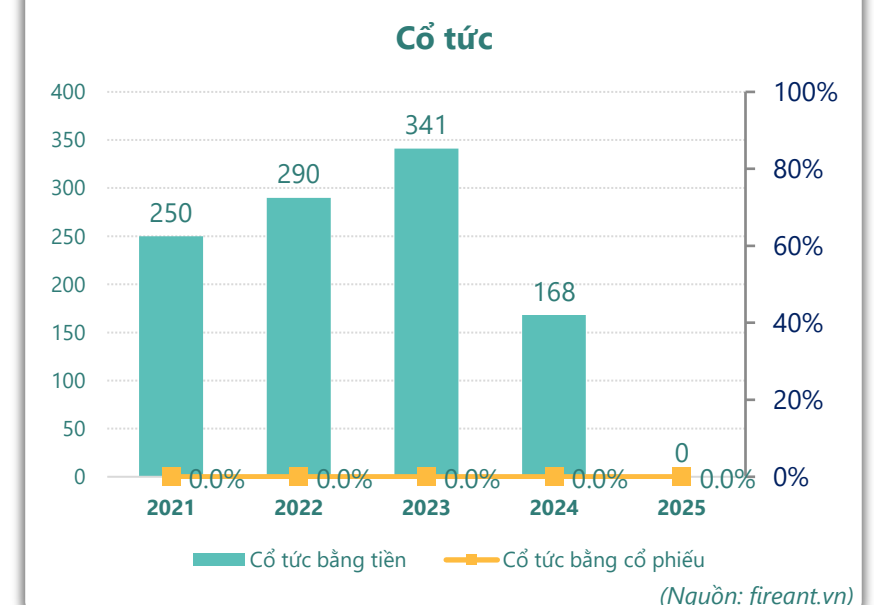
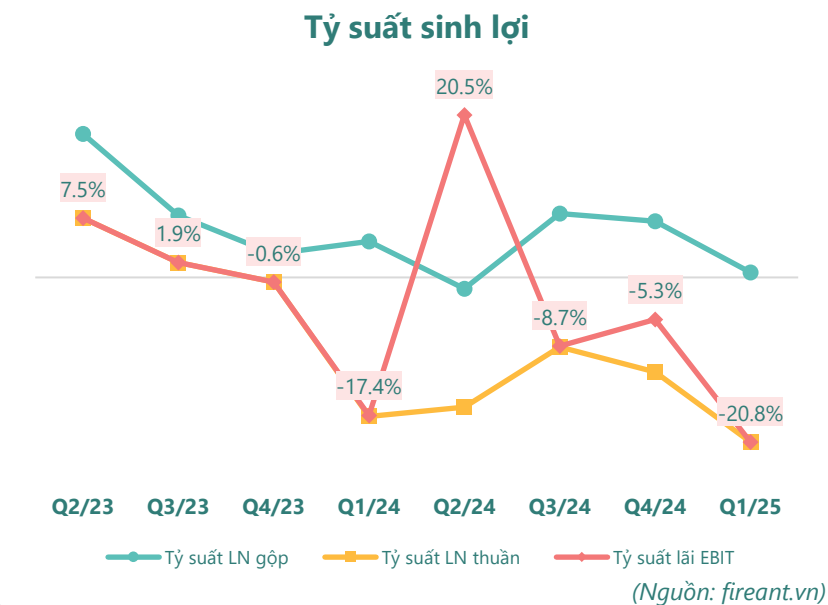
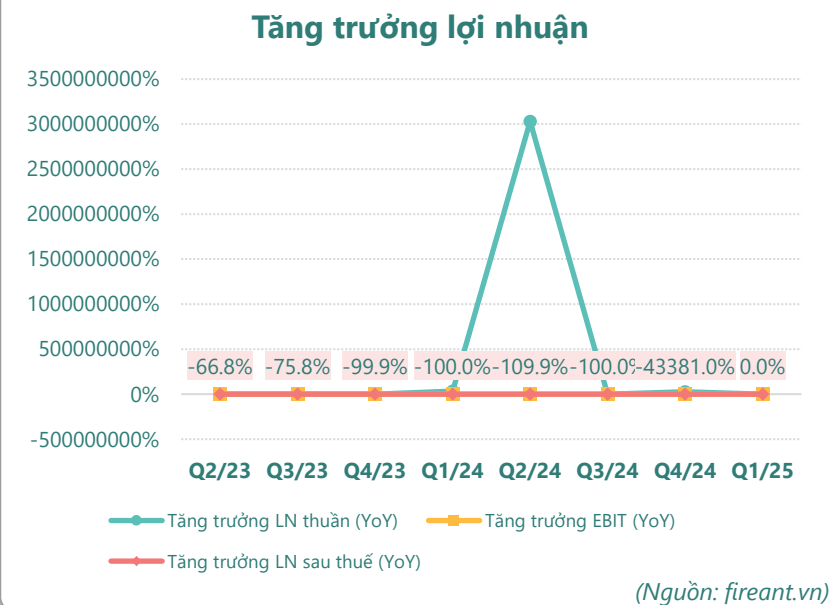
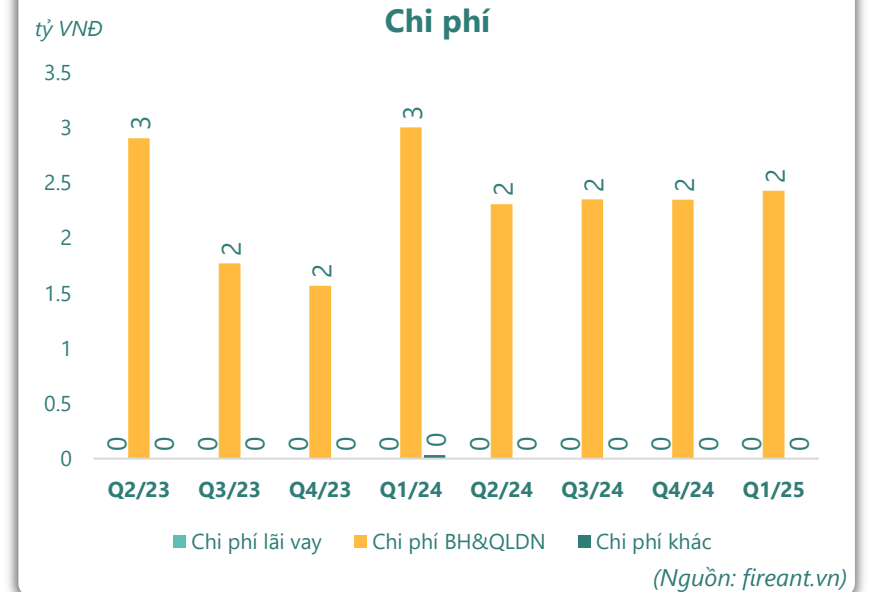
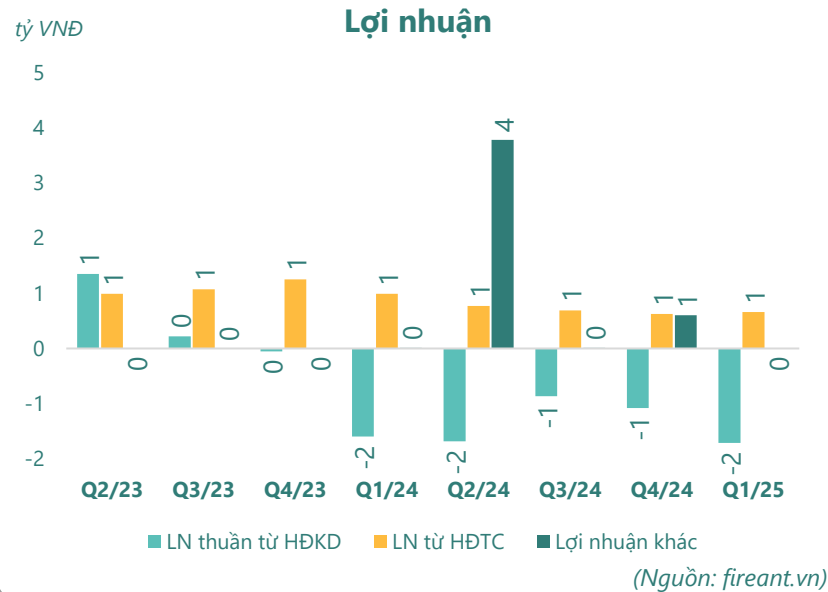
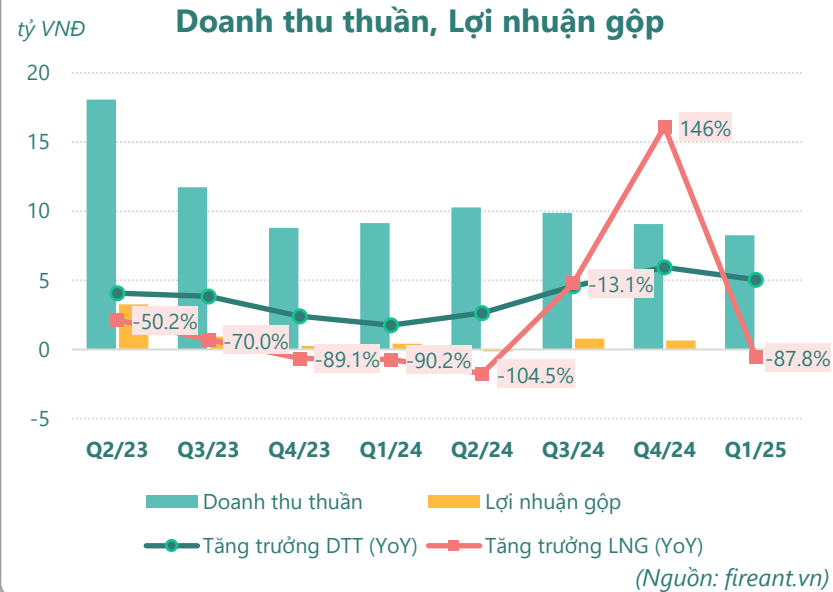
|                    |
|--------------------|
| DT thuần<br>2024   |
| 38.4               |
| tỷ VNĐ             |
| YoY: ▼20.7  -35.1% |

|                   |
|-------------------|
| LN thuần<br>2024  |
| -5.23             |
| tỷ VNĐ            |
| YoY: ▼9.16  -233% |

|                     |
|---------------------|
| LN sau thuế<br>2024 |
| -0.66               |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▼3.75  -121%   |



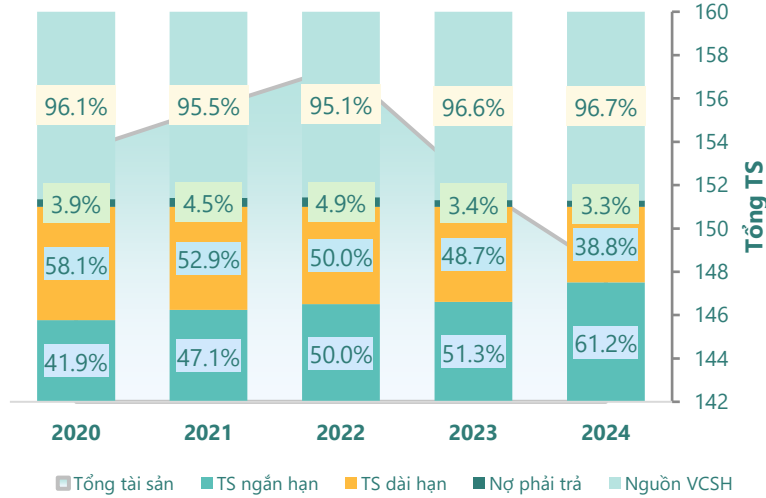
## KẾT QUẢ KINH DOANH



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

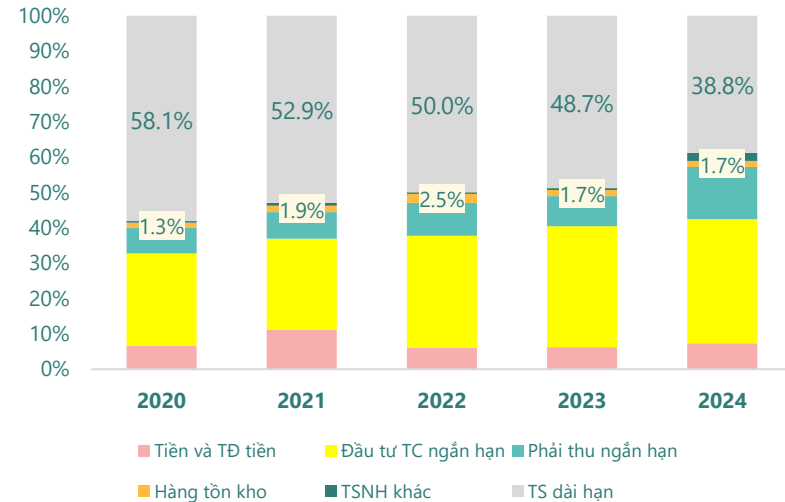
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

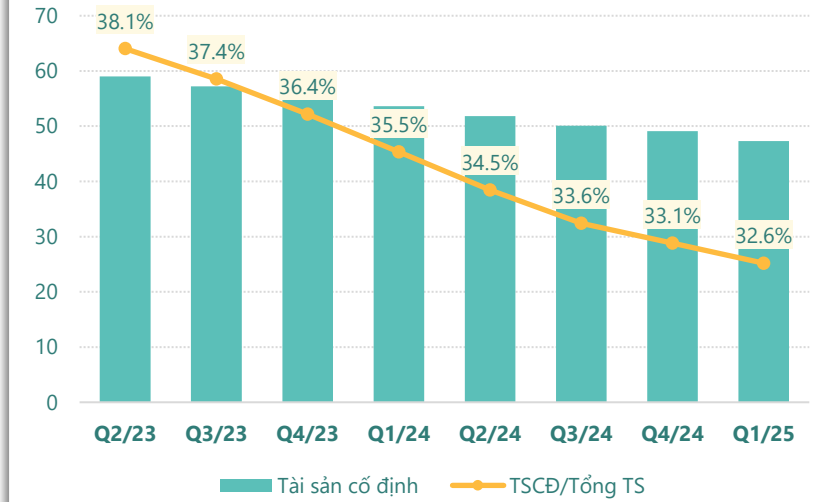
### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

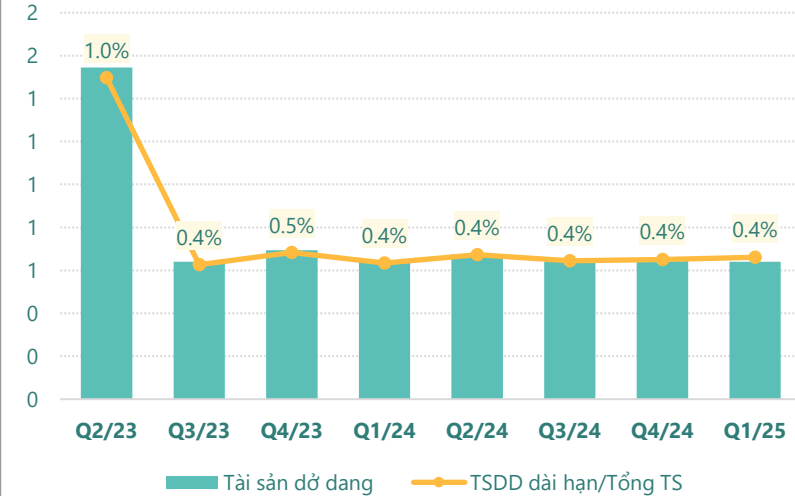
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

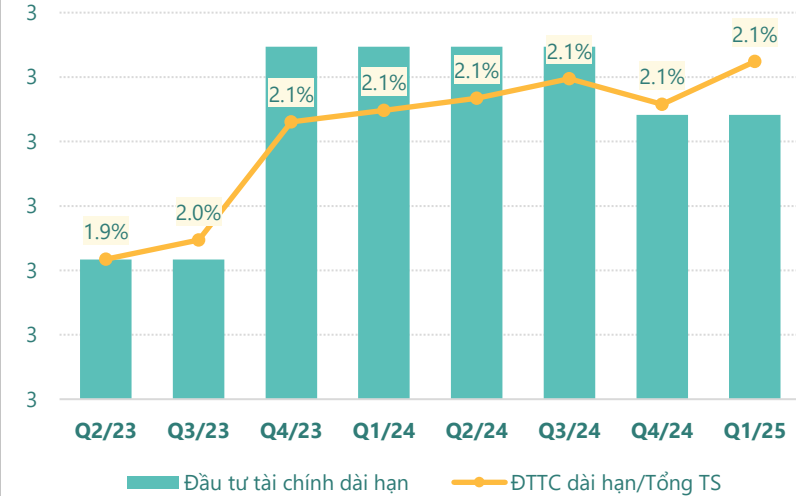
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

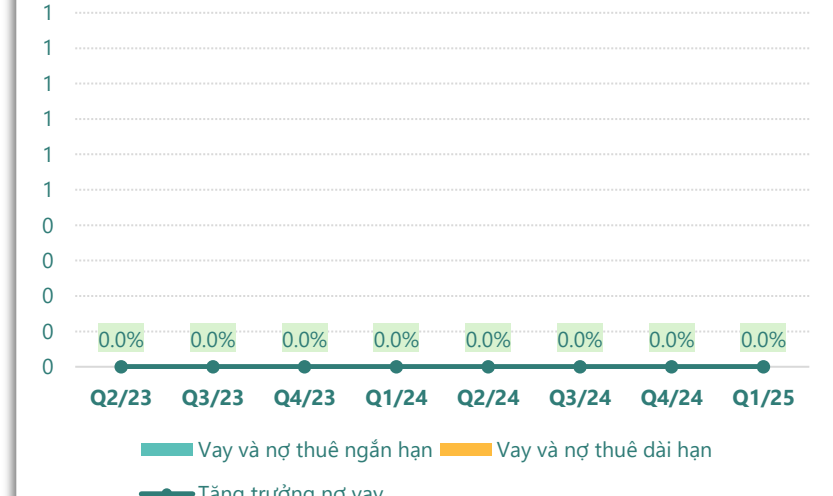
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

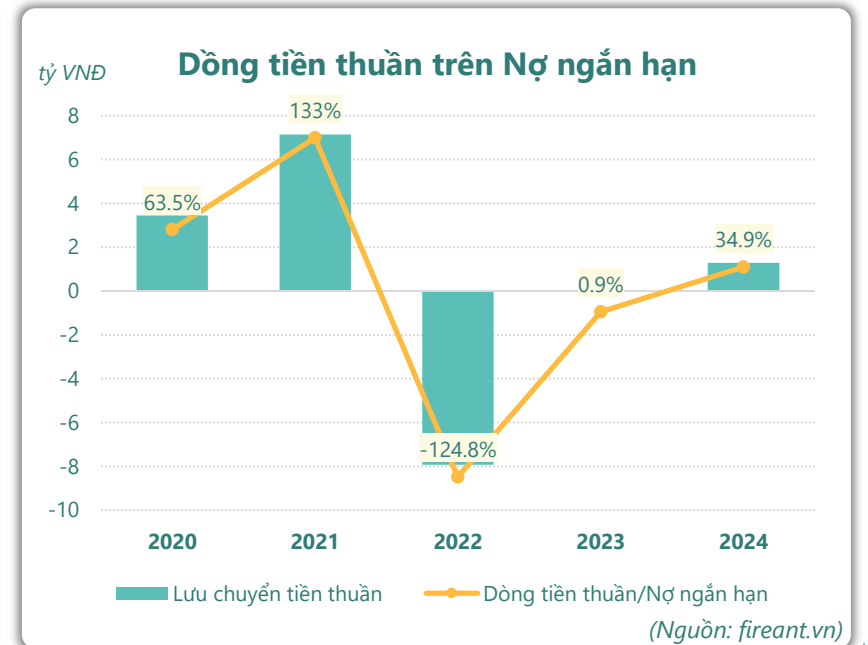
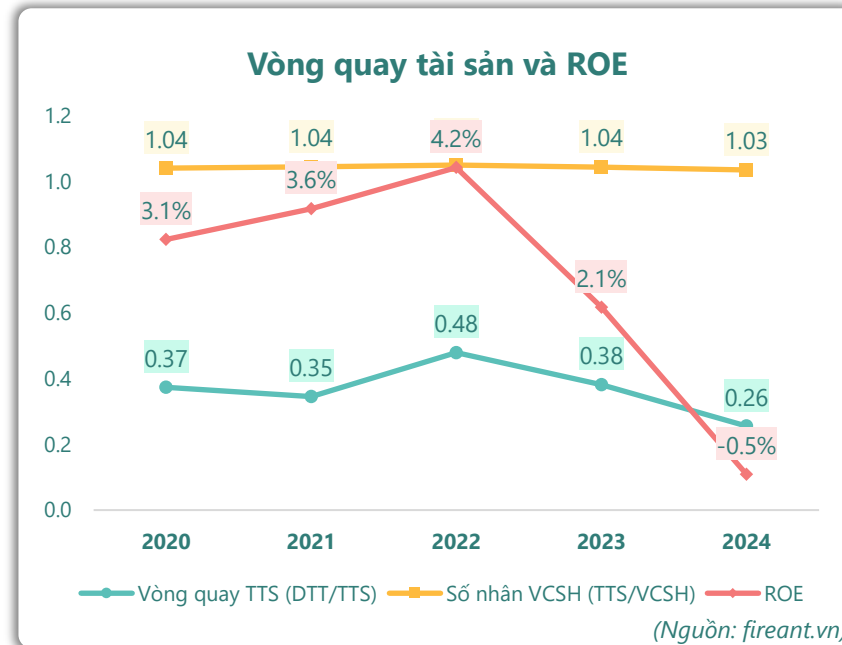
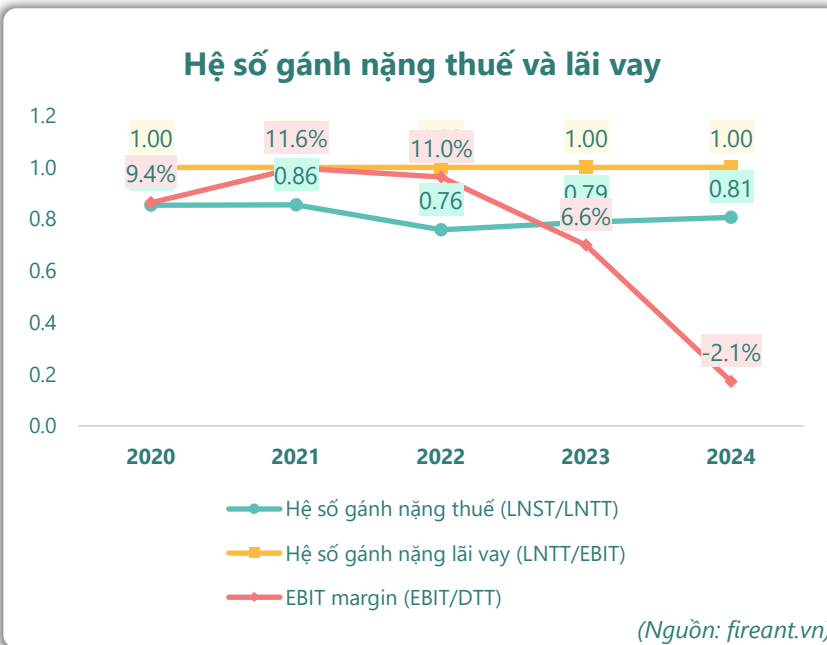
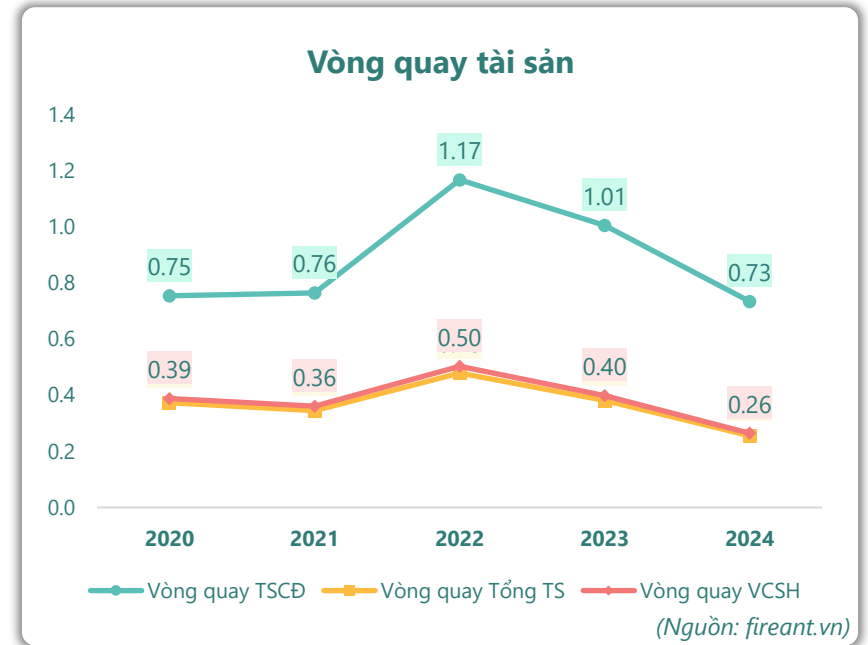
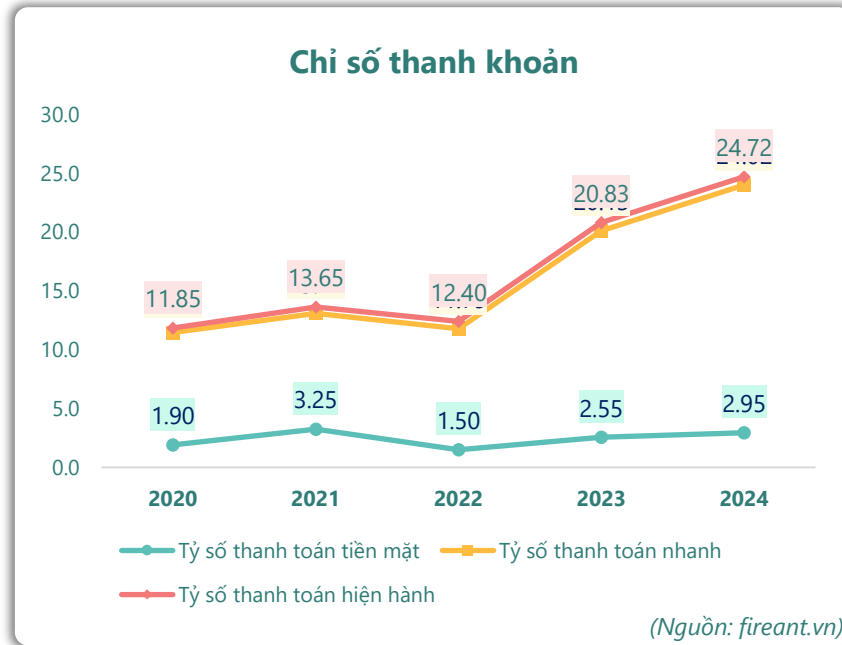
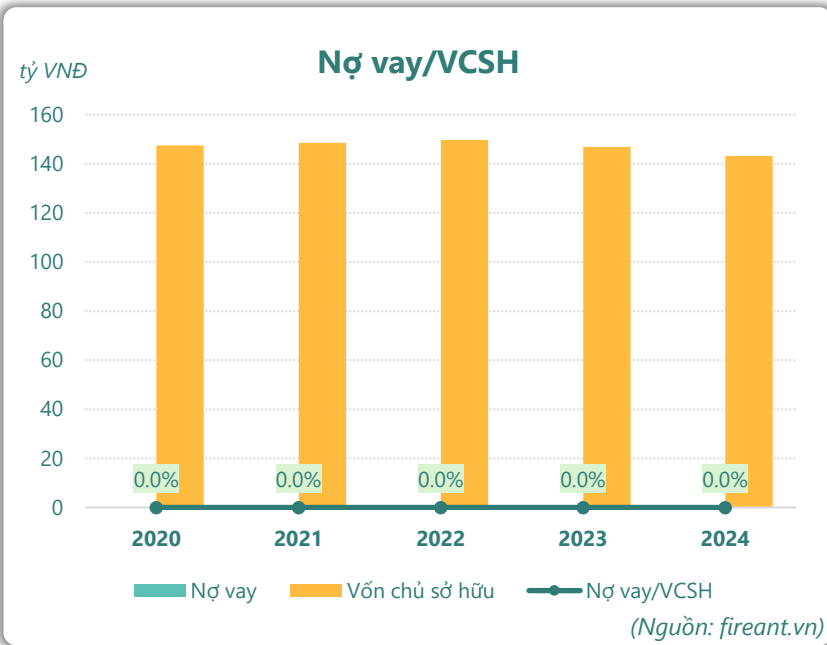
### Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ)                  | Q1/25        | Q1/24        | Thay đổi YoY  | 2024         | 2023        | Thay đổi YoY   |
|---------------------------|--------------|--------------|---------------|--------------|-------------|----------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>    | <b>8.27</b>  | <b>9.14</b>  | <b>-9.5%</b>  | <b>38.4</b>  | <b>59.1</b> | <b>-35.1%</b>  |
| Giá vốn hàng bán          | 8.22         | 8.72         | -5.7%         | 36.7         | 50.4        | -27.3%         |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>      | <b>0.05</b>  | <b>0.42</b>  | <b>-87.9%</b> | <b>1.71</b>  | <b>8.69</b> | <b>-80.3%</b>  |
| Doanh thu HĐTC            | 0.66         | 0.99         | -33.0%        | 3.13         | 3.94        | -20.4%         |
| Chi phí TC                | 0            | 0.00         |               | 0.05         | -0.16       | 132%           |
| <b>Chi phí lãi vay</b>    | <b>0</b>     | <b>0.00</b>  |               | <b>0</b>     | <b>0</b>    |                |
| LN trong công ty LKLD     | <b>0</b>     | <b>0.00</b>  |               | <b>0</b>     | <b>0</b>    |                |
| Chi phí bán hàng          | 0.23         | 0.35         | -33.9%        | 1.26         | 1.15        | 9.4%           |
| Chi phí QLDN              | <b>2.20</b>  | <b>2.66</b>  | <b>-17.3%</b> | <b>8.75</b>  | <b>7.70</b> | <b>13.6%</b>   |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>   | <b>-1.72</b> | <b>-1.60</b> | <b>-7.3%</b>  | <b>-5.23</b> | <b>3.93</b> | <b>-233%</b>   |
| Lợi nhuận khác            | <b>0.00</b>  | <b>0.01</b>  | <b>-102%</b>  | <b>4.41</b>  | <b>0.00</b> | <b>685492%</b> |
| <b>LN trước thuế</b>      | <b>-1.72</b> | <b>-1.59</b> | <b>-8.0%</b>  | <b>-0.82</b> | <b>3.93</b> | <b>-121%</b>   |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b> | <b>-1.72</b> | <b>-1.59</b> | <b>-8.0%</b>  | <b>-0.66</b> | <b>3.09</b> | <b>-121%</b>   |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b> | <b>-1.72</b> | <b>-1.59</b> | <b>-8.0%</b>  | <b>-0.66</b> | <b>3.09</b> | <b>-121%</b>   |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

| (tỷ VNĐ)                     | Q4/23        | Q1/24        | Q2/24        | Q3/24       | Q4/24       | Q1/25        |
|------------------------------|--------------|--------------|--------------|-------------|-------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD      | 3.89         | -2.45        | 0.98         | 1.12        | 4.31        | -4.22        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT      | -0.05        | 0.03         | 0.15         | -0.55       | 0.00        | 0.01         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC      | -4.00        | 0            | -2.03        | 0           | -0.28       | 0            |
| Tiền đầu kỳ                  | 9.71         | 9.55         | 7.12         | 6.21        | 6.79        | 10.8         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b> | <b>-0.16</b> | <b>-2.43</b> | <b>-0.91</b> | <b>0.57</b> | <b>4.04</b> | <b>-4.21</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá             | 0.00         | 0            | 0.00         | 0           | 0.00        | 0            |
| Tiền cuối kỳ                 | 9.55         | 7.12         | 6.21         | 6.79        | 10.8        | 6.62         |

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 31/3/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi      |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>145</b>         | <b>148</b>          | <b>-2.0%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>88.4</b>        | <b>90.6</b>         | <b>-2.5%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 6.62               | 10.8                | -38.9%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 52.0               | 52.0                | 0.0%          |
| Phải thu ngắn hạn           | 24.5               | 21.9                | 11.8%         |
| Hàng tồn kho                | 2.18               | 2.57                | -15.2%        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 3.07               | 3.30                | -6.9%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>56.8</b>        | <b>57.5</b>         | <b>-1.2%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 0.17               | 0.53                | -67.4%        |
| Tài sản cố định             | 47.3               | 49.1                | -3.6%         |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                   |               |
| Tài sản dở dang             | 0.64               | 0.64                | -0.6%         |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 3.12               | 3.12                | 0.0%          |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>5.52</b>        | <b>4.11</b>         | <b>34.4%</b>  |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                   |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>3.68</b>        | <b>4.90</b>         | <b>-24.8%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>2.45</b>        | <b>3.67</b>         | <b>-33.1%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 0                  | 0                   |               |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 0.53               | 0.20                | 167%          |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>1.23</b>        | <b>1.23</b>         | <b>0.0%</b>   |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                  | 0                   |               |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>142</b>         | <b>143</b>          | <b>-1.2%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>142</b>         | <b>143</b>          | <b>-1.2%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 138                | 138                 | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>            |               |

(Nguồn: fireant.vn)

